

## **BÀI 24**

# **PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HOÁ**

### **I. MỤC TIÊU BÀI HỌC**

Sau bài học, HS cần :

#### **1. Về kiến thức**

- Hiểu đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư.
- Phân biệt được các loại hình quần cư, đặc điểm và chức năng của chúng.
- Hiểu được bản chất và đặc điểm của đô thị hoá.
- Biết cách tính mật độ dân số, xác định vị trí các thành phố lớn trên bản đồ.

#### **2. Về kĩ năng**

Rèn luyện kĩ năng nhận xét, phân tích biểu đồ, sơ đồ, lược đồ và bảng số liệu về tình hình phân bố dân cư, các hình thái quần cư và dân cư thành thị.

## II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

- Bản đồ giáo khoa treo tường Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.
- Hình 24.1 trong SGK (phóng to).
- Một số hình ảnh về nông thôn, về các thành phố trên thế giới.
- Máy chiếu (nếu có).

## III. MỘT SỐ ĐIỂM CẦN LƯU Ý

### 1. Những kiến thức trọng tâm

- Đặc điểm phân bố dân cư thế giới và các nhân tố ảnh hưởng tới phân bố dân cư.
- Những đặc điểm và chức năng chủ yếu của hai loại hình quần cư : nông thôn và thành thị.
- Ba đặc điểm chính của đô thị hoá, những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình này.

#### *1.1. Phân bố dân cư*

##### *a) Về khái niệm phân bố dân cư*

Để làm rõ khái niệm phân bố dân cư, GV có thể mở rộng thêm rằng : trên thế giới, có chỗ đông dân, nhưng lại có chỗ cư dân vô cùng thưa thớt. Thoạt nhìn, tưởng như việc cư trú của con người là hoàn toàn tùy tiện. Nhưng thực ra, sự phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật.

Thuở mới ra đời, phân bố dân cư chủ yếu mang tính chất bản năng, tương tự như việc di trú của một số loài chim tìm nơi ấm áp khi mùa đông lạnh lẽo tới. Với sự phát triển của lực lượng sản xuất, phân bố dân cư có ý thức và có quy luật. Hiện nay, ở nhiều nước, nhất là các nước đang phát triển, do quá trình công nghiệp hoá và đi cùng là quá trình đô thị hoá, dân cư ngày càng tập trung vào một số thành phố lớn. Người dân lao động phải sống chen chúc trong những khu chật hẹp, thiếu tiện nghi và môi trường bị ô nhiễm. Trong khi ấy, các vùng nông nghiệp, dân cư thưa thớt. Ngược lại nhiều quốc gia đã chú trọng hơn đến việc phân bố dân cư có kế hoạch. Số dân thành thị tăng lên nhanh chóng nhưng vẫn phù hợp với sự phát triển công nghiệp. Bên cạnh đó, dân cư còn được phân bố lại ở các vùng thưa dân

nhưng giàu tiềm năng nhằm tạo điều kiện khai thác tốt mọi tài nguyên, tận dụng và điều hoà nguồn lao động giữa các vùng trong phạm vi cả nước.

Về mật độ dân số, GV nhấn mạnh cho HS biết rằng đây là đại lượng bình quân, nghĩa là chỉ sự phân bố đồng đều của dân cư trên một lãnh thổ nào đó. Thực tế không hoàn toàn đúng như vậy. Trong một quốc gia, có nhiều tỉnh, huyện dân cư rất đông đúc, nhiều tỉnh huyện khác dân cư lại thưa thớt. Việc tính toán mật độ dân số trên một lãnh thổ càng nhỏ, chỉ số này càng gần với thực tế hơn.

Ví dụ, mật độ dân số thế giới năm 2005 là 48 người/km<sup>2</sup>, trong đó nước có mật độ cao như Mô-na-cô 17054 người/km<sup>2</sup>, Xin-ga-po 6956 người/km<sup>2</sup>, Băng-la-đet 1005 người/km<sup>2</sup>... ; có nước mật độ rất thấp như Ô-xtrây-li-a, Mông Cổ, Na-mi-bi-a 2 người/km<sup>2</sup>, Ai-xơ-len, Ca-na-đa, Guy-an-na, Mô-ri-ta-ni 3 người/km<sup>2</sup>, LB Nga 8,5 người/km<sup>2</sup>...

Ngoài ra, GV gợi ý thêm từ công thức trong bài, có thể tính toán các loại mật độ dân số khác.

Trong biểu thức  $M = \frac{S}{D}$  chỉ có một phần S hoặc D được tính, chẳng hạn :

$$M_{\text{thành thị}} = \frac{S_{\text{thành thị}}}{D_{\text{thành thị}}}$$

Ví dụ, mật độ dân số nội thành Hà Nội năm 2003 là 19163 người/km<sup>2</sup>, trong đó quận Hoàn Kiếm là 33535 người/km<sup>2</sup>.

#### *b) Về đặc điểm phân bố dân cư*

– Ở đặc điểm thứ nhất, biến động về phân bố theo thời gian, GV nhấn mạnh sự khác nhau qua các thời kì, thông qua một vài thông tin như ở thời kì đầu, mật độ dân số toàn thế giới là 0,00025 người/km<sup>2</sup>, sang thời kì trồng trọt mật độ xấp xỉ 1 người/km<sup>2</sup>, đến năm 1650 : 3,7 người/km<sup>2</sup> và hiện nay là 48 người/km<sup>2</sup>.

Bên cạnh đó, giữa các châu lục từ giữa thế kỉ XVII đến nay cũng có sự thay đổi trong bức tranh phân bố dân cư.

\* Số dân của châu Á là đông nhất, vì đây là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, có tốc độ gia tăng tự nhiên cao và ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chuyển cư liên lục địa.

\* Dân số châu Âu tương đối ổn định trong thời gian từ thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XVIII, sau đó dân số tăng lên vào giữa thế kỉ XIX do bùng nổ dân số, rồi bắt đầu giảm đột ngột, một phần vì xuất cư sang châu Mĩ và châu Đại Dương, nhưng chủ yếu vì mức gia tăng giảm liên tục cho đến nay.

\* Dân số châu Phi giảm mạnh từ giữa thế kỉ XVII cho đến giữa thế kỉ XIX liên quan tới các dòng xuất cư sang châu Mĩ. Từ cuối thế kỉ XIX cho đến nay, dân số bắt đầu tăng lên do mức gia tăng tự nhiên rất cao.

\* Dân số châu Mĩ tăng lên đáng kể nhờ các dòng nhập cư liên tục từ châu Phi, châu Âu. Riêng châu Đại Dương, số dân rất nhỏ so với tổng số dân thế giới, có tăng lên ít nhiều sau khi có dòng nhập cư từ châu Âu, châu Á tới.

– Về đặc điểm thứ hai : phân bố dân cư không đồng đều trong không gian. Thông qua bảng số liệu sự phân bố dân cư theo các khu vực và bản đồ giáo khoa treo tường Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới. GV chỉ ra các khu vực tập trung đông dân, đó là :

+ Đông bằng châu Á gió mùa : Đông Á (có thể nêu cụ thể miền Đông Trung Quốc, Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên), Đông Nam Á, Nam Á (Ấn Độ, Băng-la-đet, Pa-kit-xtan).

+ Châu Âu (các nước Tây Âu, Nam Âu, Đông Âu trừ LB Nga).

+ Trung Mĩ và vùng Ca-ri-bê.

Các vùng thưa dân trên thế giới là :

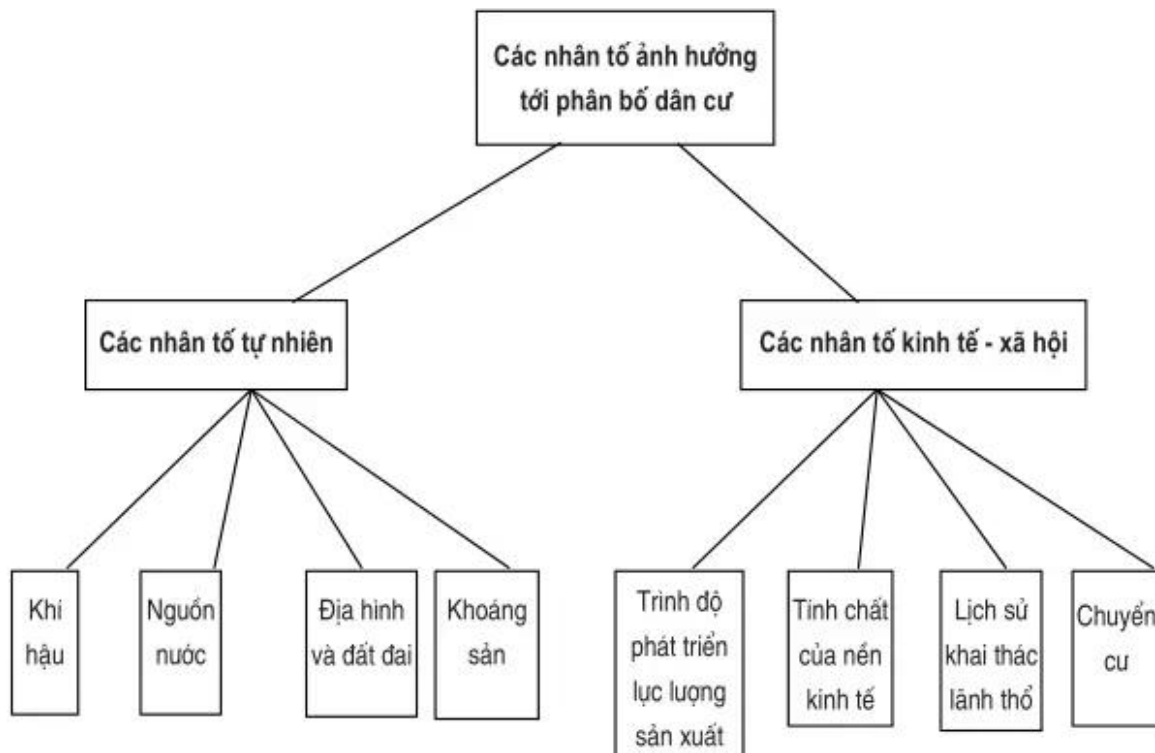
+ Vùng băng giá ven Bắc Băng Dương (vùng cực Bắc, đảo Gron-len, các đảo và quần đảo phía bắc Ca-na-đa, phần bắc Xi-bê-ri, vùng viễn đông của LB Nga).

Những vùng hoang mạc ở châu Phi (Xa-ha-ra, Ca-la-ha-ri, Na-míp), châu Á (hoang mạc Gô-bi, hoang mạc Nê-phút và Rúp-en Kha-li trên bán đảo A-ráp...) và ở châu Đại Dương.

+ Vùng rừng rậm xích đạo ở Nam Mĩ (A-ma-dôn), ở châu Phi và ở những vùng núi cao.

*c) Về các nhân tố ảnh hưởng tới phân bố dân cư*

GV có thể trình bày một cách ngắn gọn theo sơ đồ sau :



## 1.2. Các loại hình quần cư

### a) Các khái niệm quần cư

GV cần hiểu rõ thêm là con người có những nhu cầu nhất định về điều kiện sống. Những nơi đáp ứng được những nhu cầu đó trở thành các địa điểm quần cư.

Sự xuất hiện và phát triển mạng lưới điểm dân cư liên quan mật thiết với các điều kiện tự nhiên (nguồn nước, các đồng bằng phì nhiêu, các mỏ khoáng sản...), các điều kiện kinh tế – xã hội, cơ sở hạ tầng và tập quán cư trú của các dân tộc. Các điểm dân cư là nơi tập trung các hoạt động sản xuất, tiêu thụ, hoạt động của đời sống văn hoá – xã hội.

### b) Phân loại và đặc điểm

Việc phân chia thành hai loại hình quần cư gắn liền với sự phân công lao động xã hội theo lãnh thổ, mà trước hết là tách công nghiệp khỏi nông nghiệp dẫn tới thành thị tách khỏi nông thôn.

Các dấu hiệu cơ bản để phân chia loại hình quần cư là :

- + Chức năng trong nền kinh tế quốc dân.
- + Mức độ tập trung dân cư và quy mô dân số.
- + Kiểu kiến trúc quy hoạch.

Ngoài ra còn có thêm một số dấu hiệu khác như vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, nguồn gốc phát sinh...

– GV cần giải thích sơ đồ hai loại hình quần cư.

+ Về quần cư nông thôn.

\* Các điểm dân cư nông thôn xuất hiện sớm và mang tính chất phân tán trong không gian liên quan chặt chẽ tới các chức năng sản xuất nông nghiệp. Hoạt động nông nghiệp xuất hiện rất sớm, cách đây 1 vạn năm. Đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng của nông nghiệp và trải rộng theo không gian, vì thế hoạt động nông nghiệp và các điểm dân cư nông thôn thể hiện tính chất phân tán đó. Biểu hiện cụ thể của tính phân tán là quy mô các điểm dân cư thường nhỏ, số dân nói chung ít, mật độ dân số thấp.

\* Chức năng kinh tế của các điểm dân cư nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp. Ở các điểm dân cư này, nơi cư trú thông thường cũng là nơi sản xuất. Tùy theo các điều kiện cụ thể mà chức năng của các điểm dân cư nông thôn có thể là làng thuần nông (làng lúa, làng rau, làng chài gắn với nghề đi biển, khai thác hải sản, trồng rừng và khai thác rừng), làng phi nông nghiệp (nghề thủ công nghiệp, du lịch...) và làng hỗn hợp (làng nông nghiệp kiêm nghề phụ, làng kết hợp du lịch...).

\* Do ảnh hưởng của quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá, các điểm dân cư nông thôn ngày nay đang có nhiều thay đổi về chức năng, cấu trúc và hướng phát triển. Về chức năng, bên cạnh hoạt động chính là sản xuất nông nghiệp, các điểm dân cư nông thôn còn có thêm các chức năng khác như công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp), dịch vụ (cho sản xuất nông nghiệp và đời sống xã hội). Kết quả là tỉ lệ dân số không làm nông nghiệp ngày càng tăng. Quá trình đô thị hoá cũng làm cho cấu trúc các điểm quần cư nông thôn thay đổi, trở nên gần giống cấu trúc của các điểm dân cư đô thị.

+ Về quần cư thành thị.

\* Các điểm dân cư đô thị tuy xuất hiện muộn hơn nhưng phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XIX, có quy mô dân số lớn, mật độ dân cư cao (hàng nghìn, thậm chí hàng vạn người/km<sup>2</sup> như Mô-na-cô 17.054 người/km<sup>2</sup>, Xin-ga-po 6956 người/km<sup>2</sup>, Ma-caô 21.900 người/km<sup>2</sup>...). Căn cứ vào quy mô số dân, người ta đã phân biệt các loại hình đô thị : nhỏ (<100.000 người), trung bình (100.000 đến 500.000), lớn (500.000 đến 1.000.000) và cực lớn

(trên 1.000.000). Chẳng hạn ở Việt Nam hiện nay có 5 loại hình đô thị : loại 1 (rất lớn) có số dân  $\geq 1$  triệu người, loại 2 (lớn) có số dân từ 350 nghìn đến 1 triệu người, loại 3 (trung bình lớn) có số dân từ 100 nghìn đến 300 nghìn người, loại 4 (trung bình nhỏ) có số dân từ 30 đến 100 nghìn người, loại 5 (nhỏ) có số dân từ 4 nghìn đến 30 nghìn người.

\* Về chức năng của điểm dân cư đô thị : các hoạt động công nghiệp, giao thông, thương mại, dịch vụ, văn hoá, hành chính – chính trị... là chức năng chủ yếu. Phần lớn dân cư là những người tham gia vào các ngành phi nông nghiệp. Tỷ lệ dân cư nông nghiệp rất thấp (không quá 20% tổng số dân).

Ở đặc điểm quan trọng này, GV lưu ý thêm rằng, mỗi một đô thị thực hiện một số hoạt động nhất định. Tập hợp những hoạt động ấy tạo nên chức năng của nó. Chức năng như là "nghề nghiệp" của đô thị, là lí do để nó tồn tại. Căn cứ vào chức năng có thể phân biệt các loại đô thị (thành phố) sau :

- Công nghiệp (Đi-tơ-roi – Hoa Kỳ, Nam Định, Thái Nguyên...).
- Thương mại, giao thông (Hải Phòng...).
- Hành chính – chính trị – văn hoá (Luân Đôn, Va-ti-căng).
- Du lịch (Đà Lạt).
- Tổng hợp (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội...).

\* Về kiến trúc quy hoạch, ở các điểm dân cư đô thị, các khu nhà ở, khu vực sản xuất (nhà máy, xí nghiệp) ; cơ quan hành chính, văn hoá, được quy hoạch và phân bố thành từng khu vực, từng dãy. Ở đây còn có cơ sở hạ tầng tương đối thuận lợi để thoả mãn những nhu cầu về sản xuất và sinh hoạt (giao thông đô thị, điện, nước, vệ sinh, cơ sở dịch vụ, giải trí...).

### **1.3. Đô thị hoá**

#### **a) Về khái niệm đô thị hoá**

Có thể tham khảo hai khái niệm rộng và hẹp sau :

- Theo nghĩa rộng : đô thị hoá là một quá trình lịch sử nâng cao vai trò của đô thị trong sự vận động phát triển xã hội. Quá trình này bao gồm những thay đổi trong phân bố lực lượng sản xuất, trước hết là trong phân bố dân cư, trong cơ cấu lao động và nghề nghiệp, trong cơ cấu dân số, trong lối sống, văn hoá trong tổ chức không gian môi trường sống của cộng đồng. Đô thị hoá là quá trình kinh tế – xã hội, nhân khẩu và địa lí đa dạng dựa trên cơ sở các hình thức phân công lao động xã hội và phân công lao động theo lãnh thổ đã hình thành trong lịch sử.

– Theo nghĩa hẹp : đô thị hoá là sự phát triển hệ thống thành phố, nâng cao vai trò của nó trong đời sống kinh tế – xã hội, tăng tỉ trọng dân số đô thị trong nước, trong vùng và trên thế giới. Đó cũng là sự tập trung dân cư trong các thành phố lớn và cực lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị trong toàn bộ mạng lưới các điểm dân cư.

Đô thị hoá là sự phản ánh những chuyển biến sâu sắc trong cơ cấu kinh tế và trong đời sống xã hội. Quá trình đô thị hoá gắn liền với sự hình thành và phát triển công nghiệp, là người bạn đồng hành với quá trình công nghiệp hoá. Giữa công nghiệp hoá và đô thị hoá có mối quan hệ hữu cơ, nhân quả khăng khít. Một mặt, chính sự phát triển và phân bố công nghiệp là cơ sở quan trọng nhất để hình thành và phát triển đô thị. Mặt khác, hệ thống đô thị một khi đã được hình thành và đã có những cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển thì nó lại trở thành nơi hấp dẫn cho tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp. Hai quá trình này đan xen, dựa vào nhau và là nhân quả của nhau.

#### *b) Về đặc điểm của đô thị hoá*

– Ở đặc điểm 1 : Xu hướng tăng nhanh dân số thành thị. Ngoài việc phân tích bảng số liệu trong SGK để HS thấy rõ dân số ngày càng tập trung ở các thành phố. Đến hết năm 2005, 48% dân số thế giới sống ở các đô thị. GV nên cho HS thấy rõ thêm rằng, ở đây chỉ là tỉ lệ dân số đô thị trung bình của toàn thế giới, còn ở các nước phát triển, tỉ lệ dân số đô thị là 76% các nước đang phát triển : 41%, một số nước kém phát triển là 30%, ở Việt Nam : 27% (2004). Có một số quốc gia và vùng lãnh thổ, dân số sống hoàn toàn ở thành phố như Hồng Kông, Xin-ga-po, Cô-oét, Mô-na-cô, Nau-ru. Một số quốc gia khác, tỉ lệ dân thành thị rất cao như Ac-hen-ti-na (90%), Ca-ta (92%), I-xra-en (92%), Ai-xơ-len (94%), Vương quốc Anh (90%) I-ta-li-a (90%), Bỉ (97%), CHLB Đức (88%)... Ngược lại, nhiều quốc gia đang phát triển, tỉ lệ dân số đô thị rất thấp, phần lớn dân cư sống ở nông thôn, như Bu-run-đi (9%), U-gan-đa (12%), Đông Ti-mo (8%), Cam-pu-chia (16%), Nê-pan (14%) (nên đối chiếu với bản đồ trong sách giáo khoa).

Mặc dù có tỉ lệ dân số đô thị cao, nhưng dân số đô thị ở các nước phát triển vẫn ít hơn các nước đang phát triển. Chẳng hạn vào năm 1970, hơn một nửa dân số đô thị của thế giới thuộc về các nước phát triển, thì đến năm 2000, con số này còn có 1/3.

– Đặc điểm 2 : Dân cư tập trung vào các thành phố lớn, cực lớn. GV có thể tham khảo bảng số liệu sau :



CÁC CHÙM ĐÔ THỊ LỚN NHẤT THẾ GIỚI (TRIỆU NGƯỜI)

Thứ bậc		Chùm đô thị	1900	1995	2000
1990	2000				
1	2	Tô-ki-ô – I-ô-cô-ha-ma – Na-ga-xa-ki	27,1	27,9	28,7
2	1	Mê-hi-cô Xi-ti	20,89	24,5	29,6
3	3	Xao Pao-lô	18,1	21,7	26,1
4	4	Xơ-un	16,7	19,4	22,4
5	8	Niu I-ôc – Niu-giơ-si	14,6	14,7	14,7
6	9	Ô-xa-ca – Kô-bê – Ki-ô-tô	13,8	14,1	14,5
7	7	Thuợng Hải	13,0	14,0	15,2
8	5	Côn-ca-ta	11,7	13,1	15,9
9	6	Mum-bai	11,7	13,0	15,3
10	12	Bu-ê-nôt Ai-ret	11,5	12,2	12,9
11	10	Riô đê Gia-nê-rô	11,4	12,8	14,3
12	13	Mát-xơ-va	10,4	10,7	11,1
13	14	Lôt An-giơ-let	10,0	10,4	10,7
14	11	Cai-rô	10,0	11,2	13,2

*Nguồn : Human Geography (Culture Society and Space) Sixth Edition 1998 H.J de Blij, A.B Muzphy.*

– Đặc điểm 3 : *Phổ biến rộng rãi lối sống thành phố.* Đô thị hoá nông thôn làm cho lối sống của dân cư nông thôn gần lại với lối sống dân cư thành phố về nhiều mặt. Mặc dù sản xuất nông nghiệp vẫn còn là công việc cơ bản của cư dân nông thôn, nhưng tỉ lệ các công việc phi nông nghiệp tăng lên. Xu hướng hiện nay là ngày càng có nhiều người dân cư trú ở nông thôn ra thành phố làm việc hằng ngày. Chính những người dân "nửa đô thị" này tạo nên một kênh dẫn ảnh hưởng mọi mặt của lối sống đô thị ở nông thôn.

## 2. Phương pháp dạy học

- Nêu vấn đề, đàm thoại gợi mở.
- Thảo luận.
- Sử dụng kênh hình và một số đồ dùng dạy học.

## IV. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

### 1. Mở bài

Dân cư thế giới, giữa các khu vực và trong từng quốc gia phân bố không đều, do ảnh hưởng của các nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội. Hai hình thức cư trú chủ yếu là nông thôn và thành thị với những khác biệt về đặc điểm, chức năng, trong đó xu hướng nổi bật hiện nay là tăng nhanh chóng số lượng và quy mô các thành phố.

### 2. Tổ chức dạy học

#### a) Gợi ý dạy mục I : Phân bố dân cư

– GV cần chuẩn bị các đồ dùng dạy học như biểu đồ biến động phân bố dân cư theo thời gian, bản đồ treo tường Phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới, bảng số liệu về phân bố dân cư theo các khu vực (có thể dùng máy chiếu), một số hình ảnh...

– Ở mục này, GV nên tập trung vào phân tích ý nghĩa của công thức tính mật độ dân số và phân tích đặc điểm thứ nhất của phân bố dân cư. Còn ở đặc điểm 2 đã có riêng một bài thực hành, GV có thể kết hợp dạy kĩ trong phần nhận xét của bài thực hành.

#### b) Gợi ý dạy mục II : Các loại hình quần cư

GV có thể phóng to sơ đồ các loại hình quần cư trong khổ giấy A<sub>3</sub>, hoặc dùng máy chiếu. Gọi lần lượt từng HS chứng minh từng đặc điểm, chức năng của hai loại hình quần cư.

#### c) Gợi ý dạy mục III : Đô thị hoá

Để trả lời câu hỏi về lược đồ tỉ lệ dân thành thị thế giới, GV nên cho HS đối chiếu với bản đồ dân số lao động ở khu vực I.

### 3. Gợi ý trả lời một số câu hỏi

#### Câu hỏi 3 :

- Tính mật độ dân số của thế giới và các châu lục theo công thức đã học trong bài.
- Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục.

Nhận xét : Những châu lục nào có mật độ dân số cao hơn và thấp hơn so với mật độ dân số trung bình của thế giới.